

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 04 NĂM 2014

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2014
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		1.217.144.555.062	1.085.733.214.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		175.945.216.041	207.747.360.645
1. Tiền	111	V.01	175.945.216.041	207.747.360.645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.469.159.728	245.853.396.840
1. Phải thu của khách hàng	131		259.073.194.967	227.831.275.173
2. Trả trước cho người bán	132		2.807.554.401	5.141.561.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		52.383.813.884	27.454.151.460
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.876.623.457	12.008.337.055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30.672.026.981)	(26.581.927.941)
IV. Hàng tồn kho	140		708.992.184.665	599.487.667.644
1. Hàng tồn kho	141	V.04	708.992.184.665	599.487.667.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.737.994.628	32.644.789.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.430.280.803	1.299.512.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			889.045.986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		17.632.582
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		22.307.713.825	30.438.598.545
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		216.987.077.488	207.794.578.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		158.963.648.312	138.223.117.067
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	67.944.980.555	66.994.388.490
- Nguyên giá	222		203.898.390.203	175.419.174.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.953.409.648)	(108.424.785.990)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	89.129.351.442	69.375.000.499
- Nguyên giá	225		106.912.027.765	87.655.691.393

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.782.676.323)	(18.280.690.894)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.889.316.315	1.853.728.078
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.295.170.749	15.797.936.735
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11.240.304.251)	(9.737.538.265)
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.728.258.427	53.773.524.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	35.284.866.507	46.061.392.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.443.391.920	7.712.132.060
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.434.131.632.550	1.293.527.792.827
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.221.544.059.962	1.110.263.718.247
I. Nợ ngắn hạn	310		1.144.840.724.308	1.013.758.051.291
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	574.215.951.377	458.316.042.001
2. Phải trả người bán	312		10.485.733.521	22.471.322.159
3. Người mua trả tiền trước	313		297.700.806.313	249.451.426.638
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.188.505.033	10.477.475.343
5. Phải trả người lao động	315		72.604.849.340	65.424.419.030
6. Chi phí phải trả	316	V.17	25.874.994.370	34.898.450.295
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	106.673.641.185	131.304.626.939
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		43.492.110.943	40.850.667.522
11. Quý khen thưởng phúc lợi	323		2.604.132.226	563.621.364
II. Nợ dài hạn	330		76.703.335.654	96.505.666.956
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	70.847.959.800	61.770.309.940
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.855.375.854	34.735.357.016
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		212.587.572.588	183.264.074.580

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	212.587.572.588	183.264.074.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.002.041.860	5.552.849.625
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.357.063.398	32.661.909.986
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.387.099.734	7.488.715.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.264.612.596	48.983.844.706
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.434.131.632.550	1.293.527.792.827
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		23		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thanh Hương

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Toàn
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2014	Quý 04 - 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	390,041,666,118	303,001,502,638	1,373,610,561,730	1,277,116,721,662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		390,041,666,118	303,001,502,638	1,373,610,561,730	1,277,116,721,662
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	359,874,152,470	264,638,299,866	1,257,146,391,402	1,165,901,281,123
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		30,167,513,648	38,363,202,772	116,464,170,328	111,215,440,539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,101,417,054	2,012,218,185	9,761,879,486	9,424,539,057
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11,326,829,046	15,639,741,260	46,430,483,862	37,115,858,706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,015,101,584	9,697,278,846	41,828,176,431	26,464,088,541
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,914,732,913	16,514,525,839	48,185,992,381	41,403,279,691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,027,368,743	8,221,153,858	31,609,573,571	42,120,841,199
11. Thu nhập khác	31		18,855,709,110	4,561,419,139	39,793,007,394	20,846,686,247
12. Chi phí khác	32		6,413,169,276	732,083,115	8,629,873,250	8,280,576,716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,442,539,834	3,829,336,024	31,163,134,144	12,566,109,531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,469,908,577	12,050,489,882	62,772,707,715	54,686,950,730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,995,068,184	3,026,292,113	14,026,633,001	13,579,160,155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10,474,840,393	9,024,197,769	48,746,074,714	41,107,790,575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 301	1 121	6 055	5 107

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thao

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 19 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

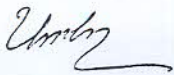
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,524,640,173,836	1,376,152,596,714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1,046,370,357,873	-930,815,124,793
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-417,704,428,192	-374,972,436,584
4. Tiền chi trả lãi	04		-41,503,947,856	-26,444,694,864
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-14,659,856,143	-15,974,052,259
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,075,608,166	9,294,993,680
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-106,342,906,242	-167,054,098,633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-93,865,714,304	-129,812,816,739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-50,229,540,798	-45,961,138,561
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		121,300,000	1,284,179,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-8,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,514,423,128	8,247,308,072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-49,593,817,670	-36,429,651,489
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,210,449,460,180	1,119,406,667,502
i. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,064,071,672,176	-852,301,077,705
ii. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-22,905,115,179	-16,932,215,104
iii. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11,815,285,455	-11,778,289,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		111,657,387,370	238,395,085,313
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-31,802,144,604	72,152,617,085
tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		207,747,360,645	135,594,743,560
nh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	175,945,216,041	207,747,360,645

Người lập biểu

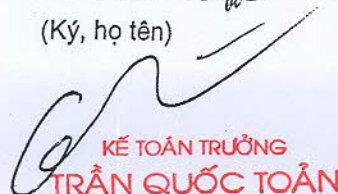
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 11 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn bể, áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp máy và xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá trị mua thực tế cộng các chi phí liên quan đến tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Giá trị các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn kéo dài nhiều niên độ kế toán

+ Chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

+ Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang: Phân bổ 2 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu hợp đồng xây lắp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá.

- Doanh thu hợp đồng xây lắp.

Căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn quy ước, khối lượng chủ đầu tư chấp nhận thanh toán làm cơ sở xuất hoá đơn và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

Căn cứ hồ sơ quyết toán công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng làm cơ sở xuất hoá đơn lần cuối cùng và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền:

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Số Cuối kỳ

1,592,822,367 /
174,352,393,674 /

Số Đầu năm

376,513,805 /
207,370,846,840 /

Cộng

175,945,216,041 /

207,747,360,645 /

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		8,000,000,000		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu/trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cộng

8,000,000,000 /

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Phải thu khác:
 - + Phải thu khác (TK 1388)
 - + Phải thu nội bộ (Nợ TK 336)
 - + Phải trả, phải nộp khác (Nợ TK 3388)

Số Cuối kỳ

-
-
-
-
13,876,623,457 /
13,825,496,695
51,126,762

Số Đầu năm

-
-
-
-
12,008,337,055 /
11,636,912,005
286,963,596
84,461,454

Cộng

13,876,623,457 /

12,008,337,055 /

04- Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Số Cuối kỳ

-
2,465,065,117 /
667,285,689
705,859,833,859 /
-
-
-
-
-

Số Đầu năm

-
181,232,192 /
713,065,089
598,593,370,363 /
-
-
-
-
-

Cộng giá gốc hàng tồn kho

708,992,184,665 /

599,487,667,644 /

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa
- Thuế đất XN 18/3 nộp thừa
- Các khoản phải thu Nhà Nước

Số Cuối kỳ

-
-
-

Số Đầu năm

17,632,582 /

Cộng

-

17,632,582 /

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Số Cuối kỳ

-
-
-

Số Đầu năm

-
-
-

Cộng

-

-

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Số Cuối kỳ

-
-
-
-

Số Đầu năm

-
-
-
-

Cộng

-

-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 4/2014

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (30/09/2014)	34,970,665,665	125,790,288,735	27,622,585,427	2,237,753,194	11,709,197,182	202,330,490,203
- Mua trong kỳ		818,400,000		194,000,000	555,500,000	1,567,900,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	34,970,665,665	126,608,688,735	27,622,585,427	2,431,753,194	12,264,697,182	203,898,390,203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (30/09/2014)	18,154,172,799	87,723,578,943	18,545,136,958	1,417,898,724	6,071,347,958	131,912,135,382
- Khấu hao trong kỳ	699,893,768	2,270,362,080	611,490,987	88,140,518	371,386,913	4,041,274,266
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	18,854,066,567	89,993,941,023	19,156,627,945	1,506,039,242	6,442,734,871	135,953,409,648
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (30/09/2014)	16,816,492,866	38,066,709,792	9,077,448,469	819,854,470	5,637,849,224	70,418,354,821
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	16,116,599,098	36,614,747,712	8,465,957,482	925,713,952	5,821,962,311	67,944,980,555

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2014 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

53,463,744,651 đồng

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 4/2014

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (30/09/2014)	-	62,325,586,612	31,732,880,349	-	-	-	94,058,466,961
- Thuê tài chính trong kỳ		10,312,096,909	2,541,463,895				12,853,560,804
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	-	72,637,683,521	34,274,344,244	-	-	-	106,912,027,765
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (30/09/2014)	-	11,338,571,031	2,947,194,834	-	-	-	14,285,765,865
- Khấu hao trong kỳ		2,111,976,557	1,384,933,901				3,496,910,458
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	-	13,450,547,588	4,332,128,735	-	-	-	17,782,676,323
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ (30/09/2014)	-	50,987,015,581	28,785,685,515	-	-	-	79,772,701,096
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	-	59,187,135,933	29,942,215,509	-	-	-	89,129,351,442

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tặng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 4/2014

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (30/09/2014)							-
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)		-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (30/09/2014)							-
- Khấu hao trong kỳ							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)							-
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							-
- Tại ngày đầu kỳ (30/09/2014)							-
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

- Tổng chi phí XD CB dở dang:

1,889,316,315 /

1,853,728,078 /

Trong đó (Những công trình lớn):

+ CT: Đền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Q9	673,165,000 /	673,165,000 /
+ CT: Xây dựng chung cư Lilama	267,413,589 /	267,413,589 /
+ CT: ĐTXD - Xây dựng nhà số 9 Nguyễn Văn Bá	72,450,000 /	
+ CT: ĐTXD - Cầu cảng tại An Tây Bến Cát	486,426,708 /	486,426,708 /
+ CT: XD Nhà SXC II - NM KCT Bình Dương	7,362,728 /	7,362,728 /
+XDCB DD: Mua sắm TSCĐ : Ch. Tạo giá đỡ máy CNC		146,090,755 /
+XDCB DD: XD văn phòng Lilama 18	7,336,818 /	5,296,818 /
+XDCB DD: KH quyền sử dụng đất An Tây - Bến Cát	375,161,472 /	267,972,480 /

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-		-	
- Quyền sử dụng đất	-		-	-
- Nhà	-		-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-		-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty <i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:</i> + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết) <i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:</i> + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác		25,535,475,000 ✓		25,535,475,000 ✓
- Mua cổ phiếu Cty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	1,800,000	18,000,000,000 ✓	1,800,000	18,000,000,000 ✓
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu) + Về giá trị				
- Đầu tư dài hạn khác : Công ty TNHH KCT Toàn Cầu	15%	7,535,475,000 ✓	15%	7,535,475,000 ✓
d. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn		(11,240,304,251) ✓		(9,737,538,265) ✓
Cộng		14,295,170,749 ✓		15,797,936,735 ✓
14- Chi phí trả trước dài hạn:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Chi phí CCDC giá trị lớn chờ phân bổ		9,418,769,850 ✓		18,814,180,068 ✓
- Chi phí tư vấn & cấp chứng chỉ ASME		580,553,197 ✓		912,297,885 ✓
- Chi phí chuẩn bị cho DA Formosa				191,371,944 ✓
- Chi phí Quyền sử dụng đất		25,285,543,460 ✓		25,831,797,704 ✓
- Chi phí bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện HĐ				311,744,910 ✓
Cộng		35,284,866,507 ✓		46,061,392,511 ✓
15- Vay và nợ ngắn hạn :		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Vay ngắn hạn		553,003,213,836 ✓		439,529,591,707 ✓
- Nợ dài hạn đến hạn trả		21,212,737,541 ✓		18,786,450,294 ✓
Cộng		574,215,951,377 ✓		458,316,042,001 ✓
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Thuế GTGT		6,201,343,756 ✓		2,899,819,632 ✓
- Thuế TNDN		4,053,767,373 ✓		4,686,990,515 ✓
- Thuế thu nhập cá nhân		370,776,596 ✓		2,890,665,196 ✓
- Thuế nhà thầu nước ngoài		562,617,308 ✓		
Cộng		11,188,505,033 ✓		10,477,475,343 ✓
17- Chi phí phải trả:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền ăn ca		22,425,828,000 ✓		-
- Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn		750,655,081 ✓		535,960,696 ✓
- Trích trước chi phí NM giấy Cogido Tân Mai (11-014)		1,590,332,843 ✓		1,590,332,843 ✓
- Trích trước chi phí tiền lương bổ sung				19,038,978,000 ✓
- Trích trước chi phí công trình giàn CPP (0494/13)				142,483,221 ✓
- Trích trước chi phí công trình XM Hòn Chông - 13247				9,281,663,053 ✓
- Trích trước chi phí công trình cầu Kock - 73008-09				4,309,032,482 ✓
- Trích trước chi phí công trình NM Gạch Ngói K.giang - BG: 04/12		5,248,800 ✓		
- Trích trước chi phí công trình NM XM Bình Phước - ĐDH: 04/12		13,200,000 ✓		
- Trích trước chi phí công trình giàn CPP3 (0792/14)		913,382,883 ✓		
- Trích trước chi phí công trình giàn CPP3 (0518/14)		176,346,763 ✓		
Cộng		25,874,994,370 ✓		34,898,450,295 ✓
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		175,340,729 ✓		244,260,169 ✓
- Bảo hiểm xã hội		(583,221,656) ✓		1,486,639,718 ✓
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107,081,522,112 ,	129,573,727,052 ✓
+ Phải thu nội bộ (Có TK 1368)	98,686,380,128 ,	123,487,182,726 ✓
+ Phải thu khác (Có 1388)		
+ Tạm ứng (Có TK 141)	4,313,042,557 ,	2,157,903,436 ✓
+ Phải trả phải nộp khác (Có TK 3388)	4,082,099,427 ,	3,928,640,890 ✓
Cộng	106,673,641,185 ,	131,304,626,939 ✓

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Phải trả dài hạn nội bộ khác	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn:

a- Vay dài hạn	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vay ngân hàng	715,462,870 ✓	1,279,462,870 ✓
- Vay đối tượng khác	715,462,870 ✓	1,279,462,870 ✓
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	70,132,496,930 ✓	60,490,847,070 ✓
- Thuê tài chính	39,513,838,779 ✓	29,872,188,919 ✓
- Nợ dài hạn khác	30,618,658,151 ✓	30,618,658,151 ✓
Cộng	70,847,959,800 ✓	61,770,309,940

c- Các khoản Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	25,703,271,056	5,054,533,515	20,648,737,541	22,971,977,777	4,749,527,483	18,222,450,294
Trên 1 năm đến 5 năm	46,129,620,124	6,615,781,345	39,513,838,779	36,030,826,541	6,158,637,622	29,872,188,919
Trên 5 năm	-					
Tổng cộng	71,832,891,180	11,670,314,860	60,162,576,320	59,002,804,318	10,908,165,105	48,094,639,213

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản thu nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	80,500,000,000	8,076,755,000	3,616,983,986	-	-	-	21,046,716,154	3,616,983,986	-	41,245,576,157	-	158,103,015,283
- Tăng vốn trong năm trước												
+ Lãi trong năm trước												
+ Phân phối lợi nhuận			1,935,865,639				11,615,193,832	3,871,731,277		41,107,790,575		41,107,790,575
+ Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
+ Phân phối lợi nhuận												
+ Lỗ trong năm trước										33,369,522,026		33,369,522,026
+ Giảm khác												
Số dư cuối năm trước	80,500,000,000	8,076,755,000	5,552,849,625	-	-	-	32,661,909,986	7,488,715,263	-	48,983,844,706	-	183,264,074,580
Số dư đầu năm nay	80,500,000,000	8,076,755,000	5,552,849,625	-	-	-	32,661,909,986	7,488,715,263	-	48,983,844,706	-	183,264,074,580
- Tăng vốn trong năm nay												
+ Lãi trong năm nay												
+ Phân phối lợi nhuận			2,449,192,235				14,695,153,412	4,898,384,471		48,746,074,714		48,746,074,714
+ Tăng khác						7,642,959,345						7,642,959,345
- Giảm vốn trong năm nay												
+ Phân phối lợi nhuận												
+ Lỗ trong năm nay										41,465,306,824		41,465,306,824
+ Giảm khác												
Số dư cuối năm nay	80,500,000,000	8,076,755,000	8,002,041,860	-	-	-	47,357,063,398	12,387,099,734	-	56,264,612,596	-	212,587,572,588

264

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà Nước	41,055,000,000 ✓	41,055,000,000 ✓
- Vốn góp của các đối tượng khác	39,445,000,000 ✓	39,445,000,000 ✓
Cộng	80,500,000,000 ✓	80,500,000,000 ✓

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	80,500,000,000 ✓	80,500,000,000 ✓
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,500,000,000 ✓	80,500,000,000 ✓
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Tạm treo trên TK 336, TK3388)		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: -
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... -
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: -
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..... -

đ- Cổ phiếu

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu phổ thông	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu phổ thông	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp	67,746,204,992	45,703,474,874
- Quỹ đầu tư phát triển	47,357,063,398 ✓	32,661,909,986 ✓
- Quỹ dự phòng tài chính	12,387,099,734 ✓	7,488,715,263 ✓
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,002,041,860 ✓	5,552,849,625 ✓

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí :

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24- Tài sản thuê ngoài:

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-

- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2014	31/12/2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	1,373,610,561,730 /	1,277,116,721,662 /
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	1,373,610,561,730 /	1,277,116,721,662 /
+ <i>Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>1,373,610,561,730</i>	<i>1,277,116,721,662</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i>	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10):	1,373,610,561,730 /	1,277,116,721,662 /
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,373,610,561,730 /	1,277,116,721,662 /
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	31/12/2014	31/12/2013
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,257,146,391,402 /	1,165,901,281,123 /
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1,257,146,391,402	1,165,901,281,123
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	31/12/2014	31/12/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,002,414,333 /	7,347,308,072
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	900,000,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,756,480,393 /	1,175,891,169
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác - Lãi ký quỹ TMTC	2,984,760	1,339,816
Cộng	9,761,879,486 /	9,424,539,057 /
30- Chi phí tài chính (Mã số 22):	31/12/2014	31/12/2013
- Lãi tiền vay	41,828,176,431 /	26,464,088,541 /
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-

	31/12/2014	31/12/2013
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,099,541,445 /	2,432,563,086
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,502,765,986 /	7,560,132,079
- Chi phí tài chính khác - Phí thu xếp vốn tín dụng	-	659,075,000
Cộng	46,430,483,862 /	37,115,858,706 /
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,877,116,200 /	13,508,399,342
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	149,516,801 /	70,760,813
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,026,633,001 /	13,579,160,155 /
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485,560,147,700	526,878,075,906
- Chi phí nhân công	468,348,459,288	418,939,334,200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,031,300,345	20,171,552,043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	359,886,329,176	274,268,342,303
- Chi phí khác bằng tiền	71,772,610,770	64,299,124,308
Cộng	1,412,598,847,279	1,304,556,428,760

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	31/12/2014	31/12/2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Các khoản điều chỉnh tăng:
Các khoản điều chỉnh giảm:
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

35- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2013 và Quý 04 năm 2014)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2013	9,024,197,769 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2014	10,474,840,393 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2014 tăng so với Quý 03 năm 2013:	1,450,642,624 đồng /

Tương đương tăng 16.08% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận và doanh thu như sau:

Trong Quý 04 năm 2014, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc.

Từ đó các đơn vị thi công phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ nghiệm thu xác định khối lượng hoàn thành kịp thời và thu hồi vốn nhanh, giảm được chi phí; đồng tiền lưu hành tốt. Do thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 25% xuống còn 22%.

36 - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	579,023,166,718
	Lọc dầu Nghi Sơn:- Lắp đặt hệ thống ống ngầm khu vực Zone 1 & Zone 2 - 250614/LILAMA			3,002,148,641
	Lọc dầu Nghi Sơn:- Chế tạo JIGS phục vụ LD 16 bồn - 060814/LILAMA-LI.18			7,054,035,200
	NM điện Mông dương 2:- Lắp đặt hệ thống thải xỉ, KCT nhà tuabin và KV phụ trợ số 270312/Lilama			125,623,079,721
	NM điện Mông dương 2:- Cung cấp nhân lực cho việc lắp dựng nhà STG-281212/LILAMA-LI.18			7,934,111,410
	NM điện Mông dương 2:- Cung cấp nhân lực trong thời gian nghỉ tết- 250614/LILAMA-LI.18			1,594,331,831
	NM điện Mông dương 1:- Lắp đặt thiết bị, ống nối, ống ngầm bảo ôn và sơn ống (300113/Lilama-LI.18)			153,774,247,338
	NM điện Mông dương 1:- Thi công hệ thống thiết bị đo lường, điều khiển (180913/Lilama-LI.18)			29,107,576,760
	NM điện Mông dương 1:- LD toàn bộ bảo ôn BOP NM điện Mông dương 1 - 200514/LILAMA-LI.18			5,900,567,480
	NM nhiệt điện Thái bình II:- Lắp đặt lò hơi & thiết bị - 160914/LILAMA-LILAMA18			25,552,286,800
	Dự án Vũng áng 1:- CC, CT LD KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói (HD1683/LLM)			3,523,017,240
	Dự án Vũng áng 1:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị chạy thử hệ thống xử lý nước - 301211/LLM-LLM18			121,093,423,620
	Dự án Vũng áng 1:- LD thiết bị cơ điện gồm máy đánh đồng, Reclaimer cho kho than & bảo ôn -240512/LILAMA			33,104,680,000
	Dự án Vũng áng 1:- CCVT và lắp đặt phần kết cấu thép - 080214/LLM-LLM18			1,495,328,560
	Dự án Vũng áng 1:- Hỗ trợ công tác vận hành chạy thử - 250314/Lilama			4,050,411,718
	Formosa Hà Tĩnh:- Chế tạo kết cấu & tổ hợp thiết bị máy đánh đồng & máy phá đồng - 190313/Lilama			56,221,864,035
	NM xi măng Sông Gianh :- Lắp đặt thiết bị và hiệu chỉnh thiết bị (975/HĐKT-KTKT, Ngày 10/05/2			(7,943,636)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	90,789,087,790
			Người mua trả tiền trước	(68,825,168,603)
			Phải trả người bán	(1,934,821,380)
			Phải thu khác	35,980,632
			BHXX công nhân biệt phái	10,210,912
2	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	1,689,989,297
3	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(2,161,957,037)
4	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	294,173,475
5	Cty cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	930,026,173
6	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	(53,255,925)
7	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	(21,904,657)
8	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	40,915,850

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2014	31/12/2013
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1,373,610,561,730		1,373,610,561,730

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Miền Nam</u>	<u>Miền Bắc, Miền trung, Tây Nguyên và Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	630,383,800,330	743,226,761,400	1,373,610,561,730

b . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175,945,216,041 /	207,747,360,645 /	175,945,216,041 /	207,747,360,645 /
Phải thu khách hàng	259,073,194,967 /	227,831,275,173 /	236,726,613,338	209,574,792,584
Phải thu khác	13,876,623,457 /	12,008,337,055 /	9,216,520,812	6,925,991,867
Cộng	448,895,034,465	447,586,972,873	421,888,350,191	424,248,145,096
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	10,485,733,521 /	22,471,322,159 /	10,485,733,521 /	22,471,322,159 /
Các khoản phải trả khác	106,673,641,185 /	131,304,626,939 /	106,673,641,185 /	131,304,626,939 /
Chi phí phải trả	25,874,994,370 /	34,898,450,295 /	25,874,994,370 /	34,898,450,295 /
Các khoản vay	645,063,911,177 /	520,086,351,941 /	645,063,911,177 /	520,086,351,941 /
Cộng	788,098,280,253	708,760,751,334	788,098,280,253	708,760,751,334

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

c . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014

d . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

e . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	717,250,320,453	70,847,959,800	788,098,280,253
Các khoản vay	574,215,951,377 ✓	70,847,959,800 ✓	645,063,911,177 ✓
Phải trả người bán	10,485,733,521 ✓		10,485,733,521 ✓
Chi phí phải trả	25,874,994,370 ✓		25,874,994,370 ✓
Phải trả khác	106,673,641,185		106,673,641,185
Số đầu năm	646,990,441,394	61,770,309,940	708,760,751,334
Các khoản vay	458,316,042,001 ✓	61,770,309,940 ✓	520,086,351,941 ✓
Phải trả người bán	22,471,322,159 ✓	-	22,471,322,159 ✓
Chi phí phải trả	34,898,450,295 ✓	-	34,898,450,295 ✓
Phải trả khác	131,304,626,939 ✓	-	131,304,626,939 ✓

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

7.1 Chi tiết phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	Công ty TNHH Linde Viet Nam:- CC vật tư, gia công và lắp ráp các bồn áp lực 3025922	1,775,950,000	
2	CTCP tập đoàn Tân Mai:- Lập dự toán di dời nhà máy giấy Cogido Tân Mai (HDKT 11-014 ngày 11/02/2011)	1,680,300,000	
3	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14000210 OE	1,717,133,430	
4	Jurong Engineering Ltd:- LĐ và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	19,851,656,604	
5	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính XM Đồng Lâm (03/2012)	6,977,769,018	
6	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- GC chế tạo TB phi tiêu chuẩn và lắp đặt toàn bộ TB dây chuyền SX XM Đồng Lâm (01/2012)	6,597,451,148	
7	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX & xây dựng KCT các hạng mục kho phụ gia XM Đồng Lâm (11/2013/HĐLĐ)	4,568,145,888	
8	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- LĐ đường ống hệ thống cấp nước và xử lý nước thải XM Đồng Lâm - 23/2013/HĐLĐ	1,001,191,586	
9	Công ty CP thiết bị nâng chuyển Falcon:- Chế tạo và lắp dựng 02 bộ KCT chân đế cần cầu chạy trên ray (01DKPM/FALCON)	1,557,949,829	
10	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LĐ thiết bị xưởng chế bột OCC (10.LM18.HĐKT-045)	7,637,450,000	
11	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LĐ hệ thống máy biến áp - 10-117	1,194,049,850	
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CC và LĐ hoàn thiện thiết bị dây chuyền PM 4 Rewinder - 12.LM18.HĐKT-64	7,768,683,945	
13	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp GC & LĐ bộ Stack Eco lò hơi (12.LM18.HĐKT-60)	1,349,958,000	
14	Công ty Holcim Việt nam:- Cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước (HĐ: 13016/HNPJ/2013 ngày 14/01/2013)	1,011,182,040	
15	Công ty Holcim Việt nam:- CCNC bảo trì thiết bị XM Hòn Chông (từ 2013)	1,777,701,885	
16	Công ty Holcim Việt nam:- CCVT & lắp đặt từ kho ATS lên tháp tiền nung XM Hòn Chông - 13347/HNPJ/2013	2,118,093,963	
17	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công gói thầu số 8: Lắp đặt thiết bị cơ điện (33/HT1)	1,391,936,172	
18	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 7F- lắp đặt thiết bị các hạng mục Công trình của dây chuyền nghiền, đóng bao (14/HT1)	832,655,780	
19	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- GCCT lắp đặt băng tải 141BC100-nối dài 500M NMXM Kiên Lương (HĐ 11-046 ngày 20/06/2011)	1,657,078,009	
20	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp gia công chế tạo & LĐTĐB cải tạo 2 kho tròn NMXM Bình Phước (11-123)	7,110,640,800	
21	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Tháo dỡ VC thiết bị từ mỏ đá Vĩnh Tân XM Bình Phước - 13-LM18 HĐKT- 118	2,274,502,185	

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
22	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- GC, LD thiết bị cho hệ thống đốt bã điều XM Bình Phước - 13-LM18 HĐKT- 151	983,832,603	
23	CTY xi măng Hà Tiên II:- GC chế tạo mới lò con, lò nung số 1 - 218/14-CCVT	1,538,893,600	
24	CTY xi măng Hà Tiên II:- Thay support di động lò 1 - 146/HĐSC/NMKL	1,048,041,999	
25	CTY xi măng Hà Tiên II:- Thay gáo múng lò con và tổ hợp 5 đoạn lò con lò 1-145/HĐSC/NMKL	904,222,798	
26	Công ty CP LILAMA 7: - Cung cấp một số vật tư cho NM thép Formosa - 13/LM18/HĐMB-01	1,689,989,297	
27	Công ty thép Vinakyoei:- Chế tạo và lắp đặt hệ thống gom bụi NM thép Vinakyoei (EP-C-M-537)	5,826,728,000	
28	Công ty cổ phần xây lắp III petrolimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (HĐKT 84/HD-XL3)	4,443,153,177	
29	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73011-1 ngày 21/11/2013	4,168,756,203	
30	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73013-01	4,283,716,725	
31	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73012-01	13,567,155,818	
32	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HĐKT-01 ngày 20/06/11)	18,010,454,445	
33	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-02 ngày 01/08/2011)	3,172,623,491	
34	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-03 ngày 10/09/2011)	990,124,414	
35	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt bảo ôn thiết bị NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-04)	1,925,888,783	
36	TCT LILAMA:- LD HT thải xỉ, KCT nhà Tuabin và khu vực phụ trợ NM điện Mông Dương 2 (HĐ 270312/LILAMA-LI.18)	9,268,576,457	
37	TCT LILAMA:- Lắp đặt ống nổi, ống ngầm, bảo ôn và sơn ống DA Mông Dương 1 (HĐ 300113/HĐKT)	17,569,024,669	
38	TCT LILAMA:- Thi công hệ thống thiết bị đo lường, điều khiển DA Mông Dương 1 (180913/Lilama-LI.18)	5,891,427,156	
39	TCT LILAMA:- Chế tạo kết cấu & tổ hợp thiết bị máy đánh đồng & máy phá đồng Formosa Hà Tĩnh - 190313/Lilama	6,326,050,439	
40	TCT LILAMA:- Chế tạo JIGS phục vụ LD 16 bồn NM Lọc dầu Nghi Sơn - 060814/LILAMA-LI.18	7,759,438,720	
41	TCT LILAMA:- CC, CT LD KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng áng 1 (HĐ1683/LLM)	12,789,219,211	
42	TCT LILAMA:- CC, CT & lắp đặt 2 bồn nước RW5B và RW5C NM điện Vũng áng 1 (HĐ1682/LLM)	1,267,559,603	
43	TCT LILAMA:- CC, Chế tạo TB& KCT hệ thống vận chuyển than NM điện Vũng áng 1(HĐKT 140611/LLM)	1,305,380,053	
44	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA-LILAMA18)	24,556,118,242	
45	TCT LILAMA:- Cung cấp bảo ôn phần còn lại dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD250512/LILAMA-LILAMA18)	2,218,345,942	
46	LD Việt- Nga Vietsovertro:- Chân đế giàn Hải Thạch -Biển Đông 1 (0006/11/VSP05/Lilama /XL ngày 18/01/2011)	849,389,376	
47	LD Việt- Nga Vietsovertro:- Phục hồi sơn cam KCKL phần trên giàn CCP3 - 0792/14/T-N3/KT1-LILAMA18	1,185,357,418	
48	Các khách hàng khác	23,682,246,196	
	Tổng cộng	259,073,194,967	

7.2 Chi tiết khoản người mua trả tiền trước đến ngày 31/12/2014

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	Cty TNHH Bulk Engineering Pty:- Gia công KCT - PO: 1700	1,622,628,960	
2	Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí:- Thi công các khối KC thuộc DA đóng mới giàn khoan tự nâng Tam Đảo 05 (CN.0114008-GK02	8,297,682,456	
3	Schade Lagertechnik:- Hạ hàng, vận chuyển, lưu kho rail và container - Formosa Hà Tĩnh - PO: 927015	1,440,001,450	
4	Schade Lagertechnik:- LD 2 máy cào bán khung & 2 xe chuyển liệu - Formosa Hà Tĩnh - PO: 927259 , PO: 927260	16,170,000,000	
5	Công ty TNHH DANIELI:- GC chế tạo KCT, Hopper, Silos - 13000271 OE	1,820,720,000	
6	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14454043 & 14454044 OE	12,749,964,150	
7	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14463021 OE	11,921,532,000	
8	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14714065 OE, 14714078 OE, 14714093 OE, 14714138 OE	1,241,774,310	
9	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14082032 OL	1,472,058,000	
10	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14000769 OE	4,042,912,500	
11	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14082034 OL	1,108,646,490	
12	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công & vận chuyển 56 ASME - 14082038 OL	1,057,293,510	
13	Công ty TNHH DANIELI:- GC chế tạo giao hàng FOB - 14463146 OE	1,310,283,450	
14	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- CCVT, lắp đặt KCT của một số hạng mục XM Đồng Lâm - 42/2013/HĐLĐ	1,827,917,190	
15	ECMT Euroconsult Ltd:- Bảo trì và tân trang PM2 - Công ty giấy Tân mai (HĐEUROCONSULT/LM18-112 ngày 25/11/11)(1,140,333,000	
16	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LD thiết bị dây chuyền xeo Tissue (10-064)	2,317,201,630	
17	Cty TNHH phân bón QT năm sao Campuchia:- LD, chạy thử của 2 dây chuyền sản xuất phân bón NPK - 12.LM18.HĐKT-90	2,212,930,435	
18	Redecam Group (Italia):- Gia công và giao hàng xuất khẩu - 20130327 ngày 29/03/2013	2,138,003,165	
19	Redecam Group (Italia):- Cung cấp lắp KCT lọc bụi - 20130901 ngày 26/09/2013	4,108,639,310	
20	Redecam Group (Italia):- Chế tạo KCT và giao hàng FOB- 20140217	4,766,530,860	
21	Redecam Group (Italia):- Chế tạo KCT và giao hàng FOB- 20141146	3,999,090,900	
22	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	29,531,624,497	
23	Cty cổ phần Tân Thành Mỹ:- LD thiết bị dây chuyền SX Vôi 2 công suất 100.000Tấn/năm - 70/HĐ-TTM	3,970,670,739	
24	Công ty CP Vinh Nam:- Chế tạo bồn áp lực - 01/2014-VINH NAM/LM18	896,183,635	
25	131:- Công ty cổ phần XM Hà Tiên:- Xây dựng và lắp đặt kho chứa Clinker K20 nổi dài - 03/HĐXL-2014	2,229,876,208	
26	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73010-01 ngày 01/11/2013	18,561,435,900	
27	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73014-01	5,578,892,130	
28	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73015-01	5,577,939,150	
29	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73018-01	5,472,758,760	
30	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73016/17	10,945,517,520	

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
31	Kocks Krane GmbH:- GC KCT cho 2 máy trung chuyển cho Kocks (Công văn trúng thầu)	9,809,163,000	
32	FLSMIDTH Wadgassen GMBH Karl-Koch-Strasse: Phát sinh nhà máy điện Vũng áng 1	1,591,188,806	
33	Cty TNHH Hamworthy Combustion:- GC, VC và giao hàng ống khói đầu đốt NM Lọc dầu Nghi Sơn - 14322-1706-03-R0	8,254,449,000	
34	Cty TNHH interfloor:- Cho thuê nhân công lắp Silô	1,130,285,745	
35	Cty TNHH interfloor:- Nhà kho mở rộng (LLM18/T2/WH-Exl/001A, 002A)	868,348,542	
36	TCT LILAMA:- CF đến bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4,000,000,000	
37	TCT LILAMA:- Lắp đặt lò hơi và thiết bị phụ trợ cho tổ máy 1 NM nhiệt điện Thái Bình 2 - 160914/LILAMA-LILAMA18	3,091,189,417	
38	TCT LILAMA:- VC KCT, thi công xây dựng kho kín, kho lạnh NM nhiệt điện Thái Bình 2 - 011214/LILAMA-LILAMA18	1,807,521,902	
39	TCT LILAMA:- LĐ, chạy thử 14 máy đánh đồng, phá đồng cho HT nguyên liệu thô Formosa Hà Tĩnh - 061213/LILAMA-LI18	3,121,000,000	
40	TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống ống ngầm khu vực Zone 1 & Zone 2 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 250614/LILAMA-LI.18	3,997,636,495	
41	TCT LILAMA:- Lắp đặt KCT & thiết bị gói 1A NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.01/LILAMA-LI.18	17,502,633,265	
42	TCT LILAMA:- LĐ làm sạch & sơn bồn chứa dầu 151-TK-007& 008 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.03/LILAMA-LI.18	28,732,103,974	
43	TCT LILAMA:- Bốc xếp, đóng gói, bảo quản hàng hóa tại P.Rừng NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.04/LILAMA-LI.18	2,280,000,000	
44	TCT LILAMA:- CCVT, NC sửa chữa thiết bị Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 031012/LLM, 110912/LLM 240512/BDA)	1,905,550,297	
45	RAPAT CORPORATION:- Gia công thiết bị silô NM bột mỳ Interflour (ngày 9/11/2007)	2,601,157,683	
46	LD Việt- Nga Vietsovperstro:- Thi công, chế tạo khối thượng tầng Flare boom BK Thiên Ưng - 0981/14/T-N3	24,872,988,638	
47	Các khách hàng khác	12,604,547,244	
	Tổng cộng	297,700,806,313	

7.3 Lương và Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký năm 2014

Stt	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT	420,870,850	91,200,000	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên HĐQT	363,094,388	68,400,000	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	344,105,300	68,400,000	
4	Phạm Văn Vân	Thành viên HĐQT	344,105,300	22,800,000	
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT	328,649,670	68,400,000	
6	Cao Nguyên Soái	Thành viên HĐQT	363,094,388	45,600,000	
7	Cao Nguyên Soái	Thư ký HĐQT		15,200,000	
8	Phan Hồng Tuấn	Thư ký HĐQT	244,796,762	30,400,000	
9	Đỗ Xuân Trường	Trưởng BKS		68,400,000	
10	Phạm Tuấn Anh	Thành viên BKS	243,171,172	45,600,000	
11	Dương Thu Hồng	Thành viên BKS	241,938,705	45,600,000	
	Tổng cộng		2,893,826,535	570,000,000	

Người lập biểu

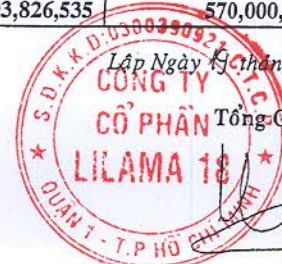
Mauly

Dinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



Lập Ngày 01 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN